

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẮC GIANG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 69/2019/HSPT

Ngày: 13-6-2019

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG**

- Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Kim Dung.

Các thẩm phán: Ông Ngô Quang Dũng.

Ông Nguyễn Gia Lương.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Tố Hoa- Cán bộ Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang.

- Đại diện VKSND tỉnh Bắc Giang tham gia phiên tòa: Bà Phan Thị Diễm Hạnh- Kiểm sát viên trung cấp.

Ngày 13/6/2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang mở phiên tòa công khai xét xử phúc thẩm vụ án hình sự thụ lý số 93/2019/TLPT-HS ngày 02/5/2019 đối với các bị cáo Chu Đình Đ, Lương Văn D, do có kháng cáo của các bị cáo Đ và D đối với bản án hình sự sơ thẩm số 18/2019/HSST ngày 27/3/2019 của Tòa án nhân dân huyện G, tỉnh Bắc Giang.

- Các bị cáo có kháng cáo:

1. Họ và tên: **Chu Đình Đ**, sinh năm 1989; tên gọi khác: Không có; nơi đăng ký HKTT và chỗ ở hiện nay: Thôn N1, xã L, huyện G, tỉnh Bắc Giang; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; nghề nghiệp: Làm ruộng; trình độ học vấn: 12/12; con ông: Chu Văn T, sinh năm 1964 và bà: Hoàng Thị T1, sinh năm 1969; bị cáo chưa có vợ, con; tiền án, tiền sự: Không có.

Bị cáo bị bắt khẩn cấp, bị tạm giữ từ ngày 29/11/2018 đến ngày 03/12/2018. Hiện đang bị áp dụng biện pháp cấm đi khỏi nơi cư trú. Có mặt tại phiên tòa.

2. Họ và tên: **Lương Văn D**, sinh năm 1983; tên gọi khác: Không; nơi đăng ký HKTT và chỗ ở hiện nay: Thôn Đ2, xã D2, huyện G, tỉnh Bắc Giang; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; nghề nghiệp: Kinh doanh; trình độ học vấn: 12/12; con ông: Lương Văn T2, sinh năm 1945 (đã chết) và bà: Trần Thị T3, sinh năm 1950; có vợ: Chu Thị T4, sinh năm 1987; có hai con, con lớn sinh năm 2013, con nhỏ sinh năm 2016; tiền án, tiền sự: Không. Nhân thân: Bản án số 551/HS-ST ngày 26/11/2003, TAND Quận Đ1, thành phố Hà Nội xử 08 tháng tù, cho hưởng án treo về tội: “Trộm cắp tài sản”.

Bị cáo bị bắt khẩn cấp, bị tạm giữ từ ngày 29/11/2018 đến ngày 03/12/2018. Hiện đang bị áp dụng biện pháp cấm đi khỏi nơi cư trú. Có mặt tại phiên tòa.

Ngoài ra vụ án còn có bị hại, một số người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không có kháng cáo, không liên quan đến kháng cáo nên Tòa án không triệu tập.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa thì nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Gia đình ông Chu Văn T, sinh năm 1964 ở thôn N1, xã L, huyện G mở cửa hàng bán thức ăn chăn nuôi nên đã bán cám chịu cho vợ chồng chị Lê Thị N, sinh năm 1990 và anh Giáp Văn T5, sinh năm 1988 ở thôn T8, xã T9, huyện G với số tiền 65.000.000 đồng từ năm 2015. Đầu năm 2018 anh T5 bị tai nạn giao thông chết. Ông T đã đến gia đình chị N nhiều lần yêu cầu trả tiền nhưng chị N không trả. Sáng ngày 28/11/2018, ông T gọi điện cho con trai là Chu Đình Đ, sinh năm 1989 bảo Đ sắp xếp công việc để ngày 29/11/2018 đi cùng ông T đến nhà ông Giáp Văn T6, sinh năm 1965 ở thôn T8, xã T9 (là bố đẻ anh T5) yêu cầu trả tiền. Trưa ngày 29/11/2018, Đ đến nhà anh rể là Lương Văn D, sinh năm 1983 ở thôn Đ2, xã D2 rồi gọi điện cho Trần Văn T7, sinh năm 1992 ở thôn V, xã L và Nguyễn Văn G1, sinh năm 1995 ở thôn X, xã H1, huyện L1, tỉnh Lạng Sơn là bạn của Đ, Đ bảo G1 và T7 về nhà Đ có việc, G1 và T7 đồng ý. Sau đó Đ gọi điện cho bạn là Trần Văn H, sinh năm 1991 ở thôn V, xã L làm nghề lái xe taxi bảo H liên hệ với anh T7 để đón T7 và G1 về nhà anh D. Sau khi H đón G1 và T7 về nhà D thì mọi người đi ăn trưa. Sau đó Đ bảo D đi xe ô tô biển kiểm soát 98C- 164.74 về qua nhà đón ông T còn H chở Đ, T7, G1 đi đến nhà ông T6 trước. Khoảng 14 giờ cùng ngày, D đi xe ô tô chở ông T đến cổng nhà ông T6 thì gặp H, Đ, G1, T7 rồi mọi người vào trong nhà ông T6. Lúc này, ông T bảo ông T6 trả số tiền cám mà vợ chồng anh T5, chị N còn nợ thì ông T6 bảo: “anh T5 đã chết, còn N bỏ về nhà bố mẹ đẻ ở nên ông không liên quan gì” và bảo ông T đến nhà N đòi tiền. Thấy vậy, ông T bảo D đi xe ô tô chở ông T còn H chở Đ, T7, G1 đến nhà bà Ngô Thị T1 sinh năm 1952 ở thôn M, xã T9 là mẹ đẻ chị N để gặp N đòi tiền. Khoảng 15 giờ thì đến nhà bà T1, thấy chị N và bà T1 đang ngồi ở sân thì ông T đi đến bảo chị N trả tiền nợ mua cám thì chị N nói tiền bán lợn ông T6 cầm, chị không được hưởng lợi gì nên không trả tiền và bảo ông T gặp ông T6 đòi. Ông T thấy chị N, ông T6 không ai muốn trả nợ, đổi cho nhau việc cầm tiền bán lợn nên ông T bảo chị N đi cùng ông về nhà ông T6 để làm rõ ai có trách nhiệm phải trả tiền nhưng chị N không đi. Lúc này Đ, D cũng bảo chị N đi cùng ông T về nhà ông T6 nhưng chị N vẫn ngồi ở sân và nói không đi, sợ ông T6 đánh. Thấy vậy, Đ đi đến đứng ở bên sườn phải chị N dùng hai tay cầm cạy phải chị N kéo, bắt chị N đứng dậy nhưng chị N khóc và chống cự lại không đứng lên thì D đi đến đứng ở sườn bên trái chị N dùng tay cầm tay trái chị N cùng kéo chị N đứng dậy và lôi đi ra ngoài cổng. Khi Đ và D kéo chị N đi được khoảng 03m thì chị N chống cự lại ngồi bệt xuống sân khóc và nói không đi thì Đ, D lại tiếp tục bắt, kéo chị N đứng dậy đi ra chỗ đỗ xe ô tô của D, D mở cửa xe ô tô phía sau bên phải để Đ vào trong xe trước rồi Đ cầm hai tay chị N kéo vào trong xe ô tô nhưng chị N không vào nên D dùng tay đẩy phía sau lưng chị N vào trong xe. Sau đó D lên ghế lái xe thì G1 đi phía sau ngồi vào trong xe cạnh bên

trái chị N và đóng cửa lại. Lúc này chị N khóc, kêu gào đòi xuống xe ô tô thì Đ tức giận dùng tay trái tát 3 cái vào mặt, đầu chị N. Thấy vậy, G1 can ngăn không cho Đ đánh thì N ngồi im trong xe. D chở chị N, Đ, G1 còn H chở ông T và T7 về nhà ông T6. Sau khi đến nhà ông T6 thì giữa ông T6 và N cãi nhau. Cùng lúc này Công an huyện G nhận được đơn của gia đình chị N trình báo về việc bị Đ, D bắt chị N nên đã đến nhà ông T6 giải quyết sự việc.

Đối với chị Lê Thị N, sau khi bị bắt, bị Đ tát vào mặt và đầu, chị N đã đi Bệnh viện Đa khoa huyện G điều trị từ ngày 03/11/2018 đến ngày 06/12/2018 ra viện. Cơ quan điều tra đã ra Quyết định trưng cầu giám định tỷ lệ thương tích của chị N nhưng chị N khai không bị thương tích, không bị rối loạn tâm thần gì và có đơn xin từ chối giám định.

Tại bản cáo trạng số 21/CT-VKS-LG ngày 02/3/2019 của Viện Kiểm sát nhân dân huyện G truy tố Chu Đình Đ và Lương Văn D về tội: “Bắt người trái pháp luật” theo quy định tại khoản 1 Điều 157 Bộ luật Hình sự.

Bản án hình sự sơ thẩm số 18/2019/HSST ngày 27/3/2019 của Tòa án nhân dân huyện G, tỉnh Bắc Giang đã quyết định:

Tuyên bố: Các bị cáo Chu Đình Đ và Lương Văn D đều phạm tội "Bắt người trái pháp luật".

Áp dụng khoản 1 Điều 157; điểm b, i, s khoản 1 Điều 51; Điều 17; Điều 58 và Điều 38 Bộ luật hình sự: Xử phạt Chu Đình Đ 10 (Mười) tháng tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt thi hành án, được trừ vào thời gian tạm giữ từ ngày 29/11/2018 đến ngày 03/12/2018.

Áp dụng khoản 1 Điều 157; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 17; Điều 58 và Điều 38 Bộ luật hình sự: Xử phạt Lương Văn D 08 (Tám) tháng tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt thi hành án, được trừ vào thời gian tạm giữ từ ngày 29/11/2018 đến ngày 03/12/2018..

Ngoài ra bản án còn tuyên phạt phần xử lý vật chứng, phần án phí, quyền kháng cáo theo quy định.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 05/4/2019 bị cáo Lương Văn D kháng cáo bản án sơ thẩm với nội dung xin giảm nhẹ hình phạt và xin được hưởng án treo, ngày 08/4/2019 bị cáo Chu Đình Đ kháng cáo bản án sơ thẩm với nội dung xin được hưởng án treo.

Tại phiên toà phúc thẩm bị cáo Lương Văn D giữ nguyên yêu cầu kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt và xin được hưởng án treo với lý do: án sơ thẩm xét xử bị cáo là đúng người, đúng tội, tuy nhiên ở đây lỗi một phần cũng do bên bị hại, cố tình không trả khoản nợ cho gia đình nhà tôi, lại trốn tránh, đùn đẩy cho người khác nên chúng tôi không hiểu biết pháp luật nên mới đưa bị hại lên xe về nhà đối chất xem ai là người trả nợ. Bị cáo đã nộp 200.000đ tiền án phí. Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét cho bị cáo được hưởng án treo để bị cáo có điều kiện nuôi dạy con cái. Bị cáo Chu Đình Đ trình bày: án sơ thẩm xử phạt bị cáo 10 tháng tù là quá nặng, bị cáo đã nộp

200.000 đồng tiền án phí, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét cho bị cáo được hưởng án treo để bị cáo có điều kiện làm lại cuộc đời.

Đại diện VKSND tỉnh Bắc Giang thực hành quyền công tố tại phiên tòa có quan điểm: Tại phiên tòa phúc thẩm các bị cáo Đ và D đã thành khẩn khai nhận hành vi phạm tội của mình và tự nguyện nộp 200.000đ tiền án phí, do vậy đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng thêm tình tiết giảm nhẹ quy định tại khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự đối với các bị cáo. Căn cứ nhân thân, các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự và tính chất, mức độ hành vi phạm tội của các bị cáo thấy có đủ căn cứ cho các bị cáo Chu Đình Đ và Lương Văn D được hưởng án treo, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của các bị cáo, giữ nguyên mức hình phạt tù nhưng cho các bị cáo Chu Đình Đ và Lương Văn D được hưởng án treo. Kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt của bị cáo D không có cơ sở để chấp nhận.

Các bị cáo Chu Đình Đ và Lương Văn D không có tranh luận gì.

Bị cáo Chu Đình Đ nói lời sau cùng: Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét cho bị cáo được hưởng án treo. Bị cáo Lương Văn D nói lời sau cùng: Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét cho bị cáo được hưởng án treo.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tính hợp pháp của đơn kháng cáo: Đơn kháng cáo của các bị cáo Chu Đình Đ và Lương Văn D đã được làm trong thời hạn kháng cáo và gửi đến Tòa án nhân dân huyện G, tỉnh Bắc Giang theo đúng quy định tại khoản 1 Điều 333 Bộ luật tố tụng hình sự nên được coi là đơn kháng cáo hợp pháp. HĐXX chấp nhận xem xét giải quyết đơn kháng cáo của bị cáo theo trình tự phúc thẩm.

[2] Xét hành vi phạm tội của các bị cáo thì thấy: Khoảng 15 giờ ngày 29/11/2018, tại nhà bà Ngô Thị T1 sinh năm 1952 ở thôn M, xã T9, huyện G. Chu Đình Đ và Lương Văn D đã có hành vi khống chế, bắt trái pháp luật chị Lê Thị N đưa về nhà ông Giáp Văn T6 ở thôn T8, xã T9, huyện G, mục đích để làm rõ trách nhiệm vợ chồng chị N nợ tiền mua thức ăn chăn nuôi của gia đình ông Chu Văn T.

Như vậy hành vi của Chu Đình Đ và Lương Văn D đã đủ yếu tố cấu thành tội “Bắt người trái pháp luật”. Tội phạm và hình phạt được quy định tại khoản 1 Điều 157 Bộ luật hình sự năm 2015. Từ những nội dung trên án sơ thẩm xét xử các bị cáo Chu Đình Đ và Lương Văn D về tội “Bắt người trái pháp luật” theo quy định tại khoản 1 Điều 157 Bộ luật hình sự năm 2015 là đúng người, đúng tội, đúng pháp luật, không oan sai.

[3] Xét nội dung kháng cáo của các bị cáo Chu Đình Đ và Lương Văn D thấy:

Hành vi phạm tội của bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, đã trực tiếp xâm phạm đến quyền tự do, dân chủ của công dân, xâm phạm đến trật tự quản lý của cơ quan Nhà nước, tổ chức được pháp luật bảo vệ. Sau khi xử sơ thẩm xong, trong quá trình giải quyết ở cấp phúc thẩm, các bị cáo Chu Đình Đ và Lương Văn D đã nộp 200.000 đồng tiền án phí sơ thẩm tại Chi cục thi hành án dân sự huyện G, tỉnh Bắc Giang.

Đây là tình tiết giảm nhẹ mới theo quy định tại điểm khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự ở cấp phúc thẩm cần được áp dụng cho các bị cáo.

Xét về các tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự của các bị cáo thì thấy: Án sơ thẩm xác định bị cáo không có tình tiết tăng nặng nào theo quy định khoản 1 Điều 52 của Bộ luật hình sự năm 2015 là có căn cứ.

Về tình tiết giảm nhẹ: sau khi phạm tội các bị cáo đã tự nguyện đến xin lỗi và bồi thường tiền cho bị hại, trong quá trình điều tra và trước phiên tòa các bị cáo khai báo thành khẩn, ăn năn hối cải, bản thân bị cáo Đ phạm tội lần đầu thuộc trường hợp ít nghiêm trọng. Bị cáo D có bố đẻ là ông Lương Văn T2 là Bệnh binh hạng II. Do vậy, Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng điểm b, i, s khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự đối với Đ và áp dụng điểm b, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự đối với D là có căn cứ.

Xét về nhân thân của bị cáo thì thấy: Lương Văn D có nhân thân: Bản án số 551/HS-ST ngày 26/11/2003, TAND Quận Đ1, thành phố Hà Nội xử phạt D 08 (Tám) tháng tù, cho hưởng án treo về tội: “Trộm cắp tài sản” (Tài sản trộm cắp trị giá 1.214.000 đồng) và 50.000 đồng tiền án phí HSST.

Các bị cáo Chu Đình Đ và Lương Văn D được hưởng nhiều tình tiết giảm nhẹ quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 51 của Bộ luật hình sự, các bị cáo xuất thân từ thành phần nhân dân lao động, có nơi cư trú ổn định. Do vậy Hội đồng xét xử xét thấy không cần thiết buộc phải cách ly các bị cáo khỏi xã hội mà cho cải tạo tại địa phương có thời gian thử thách cũng đủ giáo dục các bị cáo trở thành con người tốt. Các bị cáo Chu Đình Đ và Lương Văn D có đủ điều kiện hưởng án treo theo hướng dẫn tại Nghị quyết số 02/2018/NQ-HĐTP ngày 15/5/2018 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

Căn cứ phân tích trên Hội đồng xét xử thấy cần chấp nhận kháng cáo của các bị cáo Chu Đình Đ và Lương Văn D, giữ nguyên mức hình phạt tù nhưng cho các bị cáo được hưởng án treo để phù hợp với các quy định của pháp luật và tương xứng tính chất mức độ hành vi phạm tội.

Đối với kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt của bị cáo Lương Văn D là không có căn cứ để chấp nhận.

[4] Về án phí hình sự phúc thẩm: Do được chấp nhận kháng cáo nên các bị cáo Chu Đình Đ và Lương Văn D không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

[5] Các quyết định khác của án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

[1] Căn cứ điểm b khoản 1 Điều 355, điểm e khoản 1 Điều 357 của Bộ luật tố tụng hình sự chấp nhận kháng cáo của các bị cáo Chu Đình Đ và Lương Văn D, sửa bản án sơ thẩm giữ nguyên mức hình phạt tù và cho các bị cáo Chu Đình Đ và Lương Văn D hưởng án treo.

Áp dụng khoản 1 Điều 157; điểm b, i, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51; Điều 17; Điều 58 và Điều 65 Bộ luật hình sự: Xử phạt Chu Đình Đ 10 (Mười) tháng tù nhưng cho hưởng án treo về tội “Bắt người trái pháp luật”, thời gian thử thách là 20 (hai mươi) tháng tính từ ngày tuyên án phúc thẩm.

Giao bị cáo Chu Đình Đ cho UBND xã L, huyện G, tỉnh Bắc Giang giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách.

Áp dụng khoản 1 Điều 157; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 17; Điều 58 và Điều 65 Bộ luật hình sự: Xử phạt Lương Văn D 08 (Tám) tháng tù nhưng cho hưởng án treo về tội “Bắt người trái pháp luật”, thời gian thử thách là 16 (mười sáu) tháng tính từ ngày tuyên án phúc thẩm.

Giao bị cáo Lương Văn D cho UBND xã D2, huyện G, tỉnh Bắc Giang giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách.

Trong thời gian thử thách, người được hưởng án treo cố ý vi phạm nghĩa vụ 02 lần trở lên thì Tòa án có thể quyết định buộc người được hưởng án treo phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo.

Trường hợp người được hưởng án treo thay đổi nơi cư trú thì được thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 69 của Luật thi hành án hình sự.

[2] Án phí hình sự phúc thẩm: Áp dụng điểm h khoản 2 Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội qui định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, các bị cáo Chu Đình Đ và Lương Văn D không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

Xác nhận bị cáo Chu Đình Đ đã nộp 200.000đ tiền án phí tại biên lai thu tiền số AA/2010/002998 ngày 05/4/2019, bị cáo Lương Văn D đã nộp 200.000đ tiền án phí tại biên lai thu tiền số AA/2010/002999 ngày 05/4/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện G, tỉnh Bắc Giang.

[3] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bắc Giang;
- Công an tỉnh Bắc Giang;
- STP Bắc Giang;
- Cục THADS tỉnh Bắc Giang;
- Cổng thông tin điện tử Tòa án;
- CA-VKS-TA-CCTHADS sơ thẩm;
- Người tham gia tố tụng;
- Lưu HS, HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

(Đã ký)

Nguyễn Thị Kim Dung

